

TẬP PHÁT ÂM LẠI 20 TỪ ĐÃ KIỂM TRA (14/8/2024) – ILSW 8

1. **competition** /kɒmpə'tɪʃən/ (n): cuộc thi
2. **basket** /'bɑːskɪt/ (n): rổ
3. **Let's go another time!** /lets ɡəʊ ə'nʌðə taɪm/: Hãy đi vào thời gian khác!
4. **Sounds great!** /saʊndz greɪt!/: Nghe thật tuyệt!
5. **See you there:** /siː juː ðeə/ Hẹn gặp bạn ở đó
6. **What's up?:** /wɒts ʌp?/ Đạo này bạn thế nào?
7. **brownie** /'braʊni/ (n): bánh hạnh nhân sôcôla.
8. **prepare** /pri'peə/ (v): chuẩn bị
9. **first** /fɜːst/ (adv): đầu tiên.
10. **taught** /to:t/ (v): đã dạy → quá khứ của teach
11. **everything** /'evriθɪŋ/ (n): mọi thứ.

12. **have to** ... + V(inf) /hæv tu:/ : phải làm ...
13. **take pictures** /teɪk 'pɪktʃəz/ (v): chụp hình
14. **yourself** (pronoun) /jɔ:'self/: chính bản thân bạn.
15. **How's it going?** /haʊz ɪt 'gəʊɪŋ?/: Dạo này bạn thế nào rồi?
16. **different** /'dɪfrənt/ (adj): khác
17. **school talent show** /sku:l 'tælənt ʃəʊ/ (n): chương trình tài năng ở trường.
18. **What about ...?** /wɒt ə'baʊt/: Còn ... thì sao?